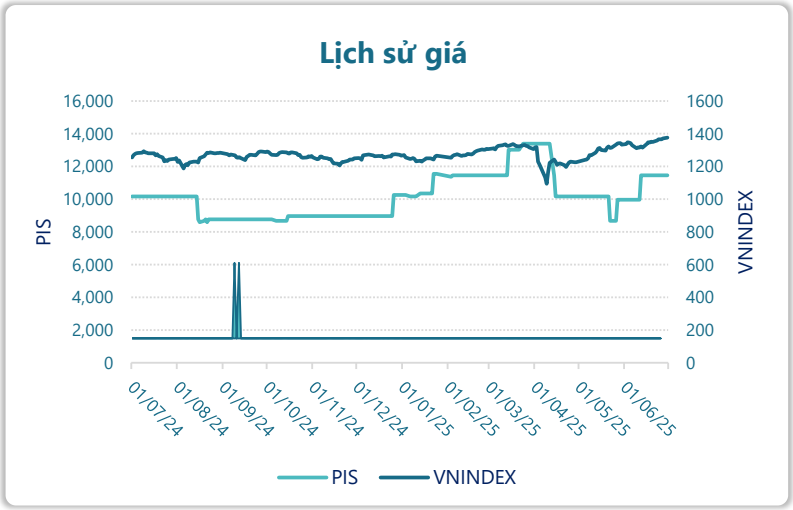
FireAnt

# Tổng Công ty PISICO Bình Định - CTCP (UPCOM: PIS)




| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **12,400** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 13,393 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,590 |
| SL cổ phiếu LH | 27,500,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 5 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 341 |
| P/E | 7.0 |
| EPS | 1,782 |

**DT thuần**

*Q2/25*

**97.7**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 1.20| 1.3%

YoY: ▼56.3| -36.5%

**LN sau thuế**

*Q2/25*

**5.93**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 2.52| 74.0%

YoY: ▼9.47| -61.5%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/25

**9.5%**

+/- YoY: ▼ 3.3%

**DT thuần**

*6T 2025*

**194**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼46.0| -19.2%

**LN sau thuế**

*6T 2025*

**9.35**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼9.45| -50.2%

**ROE**

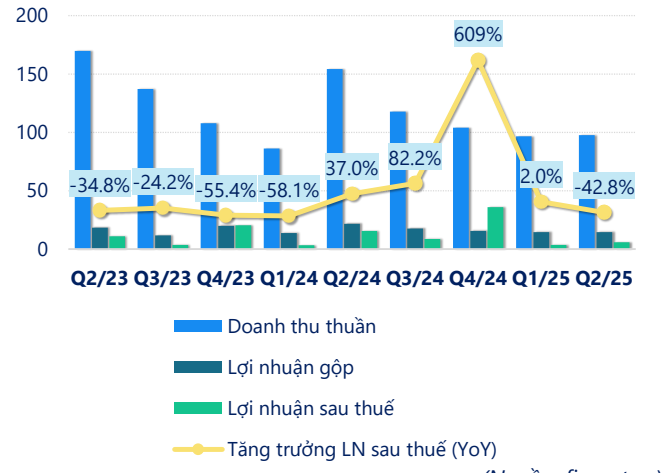
Q2/25

**11.5%**

+/- YoY: ▲ 0.8%

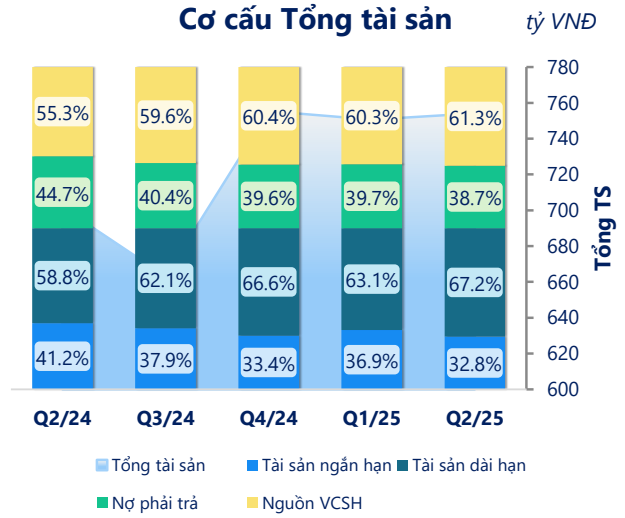
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



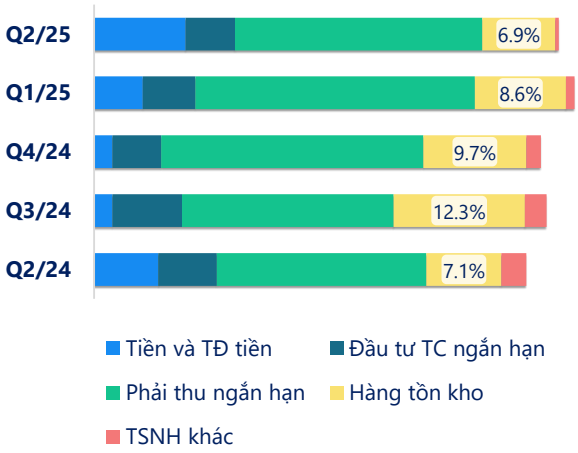

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



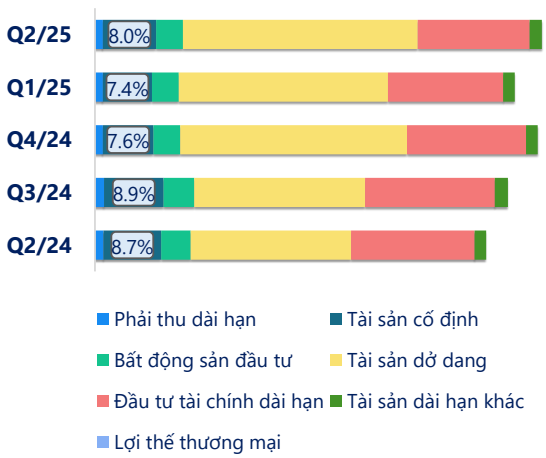

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



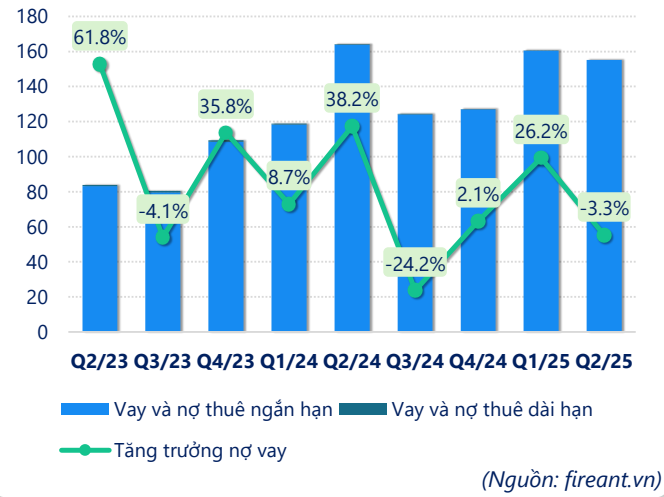

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



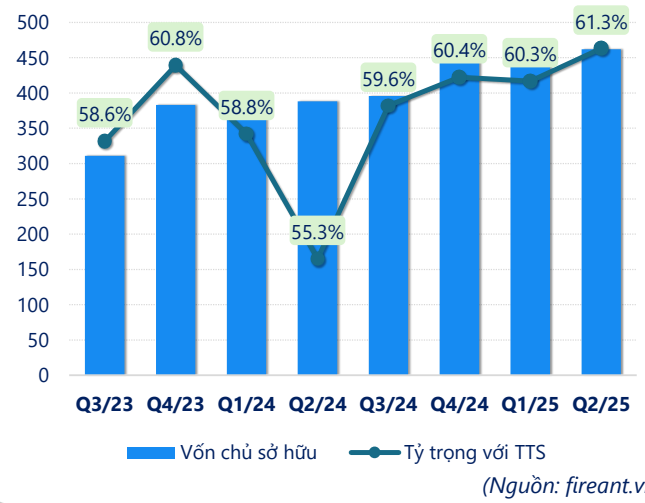

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



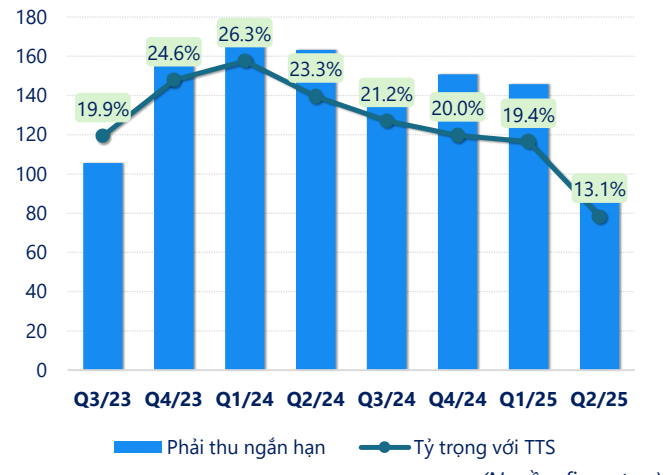

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



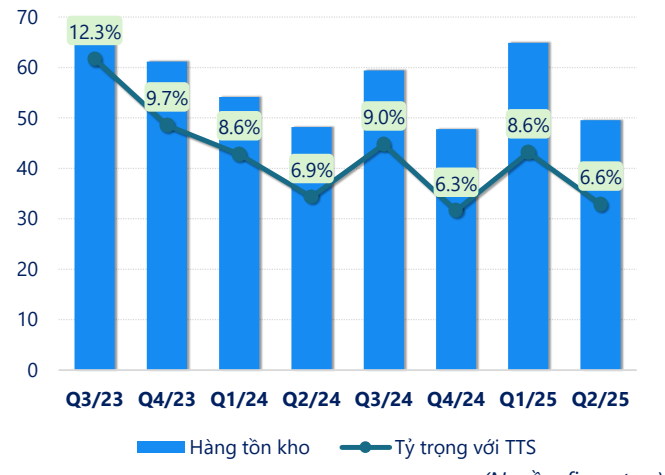

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



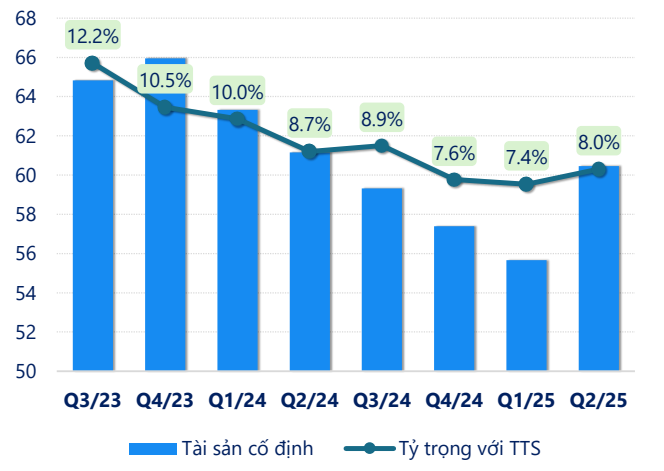

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



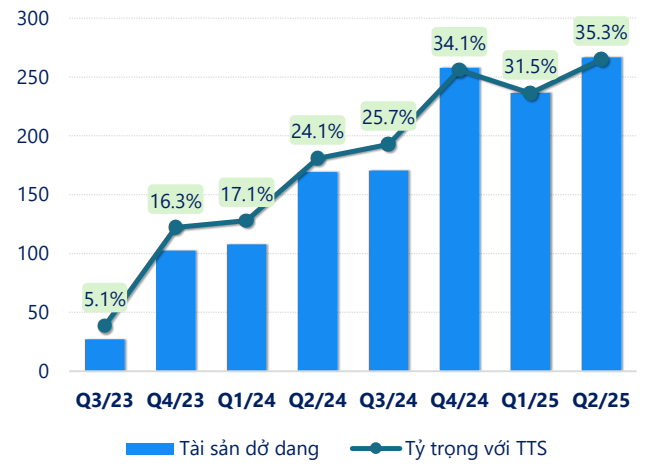

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



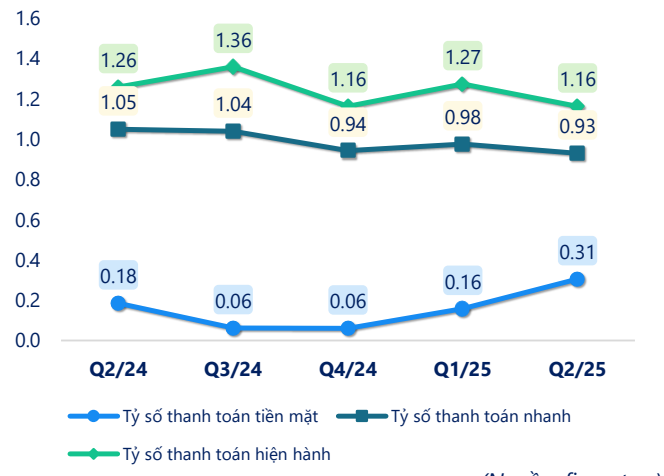

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



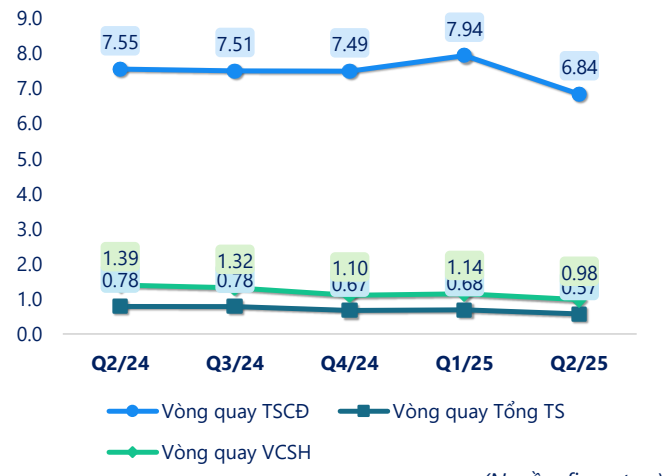

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **702** | **663** | **755** | **751** | **754** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **289** | **251** | **252** | **277** | **247** |
| Tiền và tương đương tiền | 42.4 | 11.5 | 13.1 | 34.3 | 64.8 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 32.6 | 35.4 | 36.9 | 28.3 | 30.8 |
| Phải thu ngắn hạn | 163 | 141 | 151 | 146 | 98.4 |
| Hàng tồn kho | 48.2 | 59.4 | 47.8 | 64.9 | 49.5 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.36 | 4.46 | 3.74 | 3.51 | 3.36 |
| **Tài sản dài hạn** | **413** | **412** | **503** | **474** | **507** |
| Phải thu dài hạn | 8.85 | 9.08 | 9.08 | 8.86 | 8.86 |
| Tài sản cố định | 61.2 | 59.3 | 57.4 | 55.7 | 60.5 |
| Bất động sản đầu tư | 31.1 | 30.8 | 30.4 | 30.1 | 30.4 |
| Tài sản dở dang | 169 | 170 | 258 | 236 | 266 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 130 | 129 | 135 | 130 | 127 |
| Tài sản dài hạn khác | 12.3 | 13.1 | 13.4 | 12.9 | 13.8 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **314** | **268** | **299** | **298** | **292** |
| **Nợ ngắn hạn** | **229** | **185** | **217** | **217** | **212** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 164 | 124 | 127 | 160 | 155 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 17.0 | 17.2 | 16.0 | 13.9 | 23.9 |
| Nợ dài hạn | 84.4 | 82.9 | 82.1 | 80.6 | 79.8 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0.45 | 0.34 | 0.22 | 0.11 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **388** | **396** | **457** | **453** | **462** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **388** | **396** | **457** | **453** | **462** |
| Vốn điều lệ | 275 | 275 | 275 | 275 | 275 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*